

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **55/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 06-5-2022

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi
con và nợ chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Châu Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồng Quang Minh;

2. Bà Trần Thị Ba.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Liêm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2021 về “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và nợ chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trương Phạm Thị C, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn T, xã Đ, thị xã B, tỉnh Q. *Vắng mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: chị Trần Thị Thùy D, sinh năm 1998; địa chỉ: số 01, thị trấn N, huyện T, tỉnh Q. *Có mặt.*

- Bị đơn: anh Trần Đình D, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Q. *Vắng mặt.*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N (Ngân hàng); địa chỉ: số 16 phố L, phường H, quận M, Thành phố N.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N (theo Quyết định số 1792/QĐ-NHCS ngày 09/6/2015 của Ngân hàng): bà Trần Thị Mỹ H, chức vụ:

Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Ngân hàng S, tỉnh Q; địa chỉ: số 190 đường H, thị trấn Đ, huyện S, tỉnh Q. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2021, đơn yêu cầu giải quyết nợ chung ngày 09/11/2021, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Trương Phạm Thị C và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - chị Trần Thị Thùy D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Trần Đình D tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S, tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 19/3/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh D.

Về con chung: anh chị có 01 con chung tên Trần Phước T, sinh ngày 20/6/2018. Khi ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi cháu T, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng anh chị có vay của Ngân hàng S số tiền 20.000.000 đồng. Chị yêu cầu chia đôi nợ gốc và nợ lãi phát sinh, mỗi bên trả một nửa.

Tại bản tự khai ngày 27/9/2021, bị đơn - anh Trần Đình D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị C về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do chị C không chăm lo cho gia đình, con cái và anh nghi ngờ chị C ngoại tình. Nay chị C xin ly hôn anh không đồng ý.

Về con chung: anh chị có 01 con chung tên Trần Phước T, sinh ngày 20/6/2018. Khi ly hôn, anh xin được trực tiếp nuôi cháu T, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: nợ Ngân hàng S số tiền 20.000.000 đồng như lời trình bày của chị C. Anh yêu cầu chia đôi số nợ gốc và nợ lãi phát sinh, mỗi bên trả một nửa. Nếu chị C không trả anh sẽ trả toàn bộ số nợ trên.

Tại bản tự khai ngày 14/12/2021, bản tự khai ngày 05/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng N) - bà Trần Thị Mỹ H trình bày:

Vào ngày 11 tháng 06 năm 2019, anh Trần Đình D đại diện hộ gia đình (chị Trương Phạm Thị C là vợ của anh D ủy quyền cho anh D vay vốn theo Giấy ủy quyền ngày 03/3/2019) vay của Phòng giao dịch Ngân hàng S số tiền 20.000.000 đồng theo khế ước vay vốn số: 6600000715510995, thời gian vay: 60 tháng, lãi suất: 0.75%/tháng, ngày đến hạn: 11/06/2024, mục đích vay vốn:

xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Theo thỏa thuận với Ngân hàng, vợ chồng anh D, chị C phải trả lãi theo tháng và trả hết gốc khi đến hạn. Tính đến ngày 06/5/2022, anh D, chị C còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 20.123.289 đồng, trong đó nợ gốc: 20.000.000 đồng, nợ lãi: 123.289 đồng.

Nay chị C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh D, bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh D và chị C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến ngày 06/5/2022 là 20.123.289 đồng, trong đó nợ gốc: 20.000.000 đồng, nợ lãi: 123.289 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi trả hết khoản nợ trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, nuôi con và giải quyết nợ chung của chị Trương Phạm Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Trương Phạm Thị C có quan hệ hôn nhân hợp pháp với anh Trần Đình D; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Q. Nay, chị C xin ly hôn với anh D, yêu cầu được trực tiếp nuôi con và giải quyết nợ chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và nợ chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Trương Phạm Thị C và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Mỹ H đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn - anh Trần Đình D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: chị C và anh D tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S, tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 19 tháng 3 năm 2018 nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Sau khi kết hôn chị C, anh D chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân theo chị C là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Anh D thì cho rằng chị C không quan tâm chăm lo cho gia đình, con cái và anh nghi ngờ chị C ngoại tình. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị C đều cương quyết xin ly hôn, còn anh D không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia các phiên tòa. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị C, anh D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị C là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị C và anh D có 01 con chung tên là Trần Phước T, sinh ngày 20/6/2018. Khi ly hôn, chị C và anh D đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu T còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của mẹ để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về tinh thần và thể chất của cháu. Hơn nữa, anh D có yêu cầu được trực tiếp nuôi con, nhưng anh vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa, thể hiện sự không quan tâm đến gia đình, con cái. Vì vậy, cần giao cháu T cho chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chị C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: chị C và anh D đều yêu cầu chia đôi số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh tại Phòng giao dịch Ngân hàng S để mỗi bên trả một nửa. Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N - bà Trần Thị Mỹ H yêu cầu vợ chồng chị C, anh D có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ tính đến ngày 06/5/2022 là 20.123.289 đồng, trong đó nợ gốc: 20.000.000 đồng, nợ lãi: 123.289 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi trả hết khoản nợ trên.

Xét yêu cầu của các bên thì thấy: ngày 03/3/2019, chị C có văn bản ủy quyền cho anh D vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng S. Cùng ngày, anh D làm giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng S cho vay số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 10/6/2019, Ngân

hàng thống nhất cho chị C, anh D vay số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 11/6/2019, Ngân hàng giải ngân số tiền 20.000.000 đồng và anh D đã nhận đủ số tiền vay nêu trên. Như vậy, việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa vợ chồng chị C, anh D với Phòng giao dịch Ngân hàng S là hoàn toàn tự nguyện. Tại thời điểm giao kết, các bên tham gia ký kết có đủ thẩm quyền và năng lực giao kết hợp đồng. Hợp đồng tín dụng đảm bảo về mặt hình thức và nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm ký kết.

Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay và Sổ vay vốn thì vợ chồng chị C, anh D vay của Phòng giao dịch Ngân hàng S số tiền 20.000.000 đồng, thời gian vay: 60 tháng, kỳ hạn trả nợ: 6 tháng/lần, lãi suất 0.75%/tháng (9%/năm), lãi suất quá hạn: 130% lãi suất khi cho vay; hạn trả cuối cùng: 11/06/2024, mục đích vay vốn: xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Việc vay vốn của vợ chồng chị C, anh D là nhằm phục vụ nhu cầu đời sống của hộ gia đình. Tại thời điểm vay vốn hộ gia đình anh D có 04 nhân khẩu, nhưng chỉ chị C có văn bản ủy quyền cho anh D vay vốn, còn các thành viên khác chưa đủ 18 tuổi. Vì vậy, chị C và anh D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến ngày 06/5/2022 là 20.123.289 đồng (nợ gốc: 20.000.000 đồng và nợ lãi: 123.289 đồng). Chị C và anh D đều yêu cầu chia đôi số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh; do đó, chị C có nghĩa vụ trả số tiền 10.061.645 đồng, anh D có nghĩa vụ trả số tiền 10.061.645 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 101, 288, 357, 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí: chị Trương Phạm Thị C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung tương ứng với số tiền phải trả; anh Trần Đình D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung tương ứng với số tiền phải trả theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 37, 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 101, 288, 357, 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Phạm Thị C đối với anh Trần Đình D về việc "*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và nợ chung*".

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trương Phạm Thị C và anh Trần Đình D.

2. Về con chung: giao cháu Trần Phước T, sinh ngày 20/6/2018 cho chị

Trương Phạm Thị C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị C không yêu cầu anh Trần Đình D cấp dưỡng nuôi con. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ chung: buộc chị Trương Phạm Thị C và anh Trần Đình D có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến ngày 06/5/2022 là 20.123.289 đồng (nợ gốc: 20.000.000 đồng và nợ lãi: 123.289 đồng), trong đó: chị C có nghĩa vụ trả số tiền 10.061.645 đồng, anh D có nghĩa vụ trả số tiền 10.061.645 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 06/5/2022, chị C, anh D phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng chị Trương Phạm Thị C phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị C đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001871 ngày 12/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung, chị Trương Phạm Thị C và anh Trần Đình D mỗi người phải chịu là 503.082 (*Năm trăm lẻ ba nghìn không trăm tám mươi hai*) đồng.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Ủy ban nhân dân xã Q;
- (Giấy CNKH số 14 ngày 19/3/2018)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Châu Thị Kim Phụng